



guān zhàn

观战

verb · watch a battle or match

Example Sentences

Hěn duō qiú mí zài qiú chǎng guān zhàn
很多球迷在球场观战。

Many fans are watching the match at the stadium.

Tā zuò zài guān zhòng xí shàng ān jìng guān zhàn , méi yǒu chū shēng
他坐在观众席上安静观战，没有出声。

He sat quietly in the stands watching the match, without making a sound.

Trace each character, then write the word on your own.

观	观	观	观	观	观	观	观	观		
战	战	战	战	战	战	战	战	战	战	战
战										